

VI. KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng tầm quan trọng của kiến thức đối với thái độ và sự tự tin khi thực hành lâm sàng, ngoài ra nghiên cứu còn cung cấp thêm cơ sở dữ liệu để có thể nhìn nhận lại mức độ nhận thức của sinh viên về ATNB từ đó có thể phân tích và đánh giá các chương trình giảng dạy hiện có để đưa ra những điểm mạnh, điểm yếu của từng chương trình đồng thời đề xuất ra các khuyến nghị để cải thiện chất lượng đào tạo cho sinh viên

Bên cạnh đó sinh viên cũng nên xây dựng cho mình một nền tảng kiến thức đúng về ATNB cũng như một thái độ tốt đồng thời luôn tự tin trong quá trình thực hành lâm sàng. Bởi vì khi sinh viên có kiến thức và kỹ năng đầy đủ về ATNB, sẽ dễ dàng phát hiện và giảm thiểu các tình huống nguy hiểm cho người bệnh, điều này giúp ngăn ngừa các tình huống xấu và giữ cho người bệnh được an toàn. ATNB được xem như một khía cạnh quan trọng trong quá trình chăm sóc người bệnh và đòi hỏi sự cẩn trọng và kiên nhẫn trong từng giai đoạn. Vì vậy, khi sinh viên đảm bảo an toàn của người bệnh, sẽ giúp nâng cao kỹ năng và đạt được sự tự tin trong quá trình thăm khám, điều trị.

Bởi vì đây chỉ là nghiên cứu cắt ngang trong một khoảng thời gian do đó vẫn chưa cung cấp đầy đủ các vấn đề liên quan tới ATNB tồn tại ở sinh viên. Vì vậy nên có một nghiên cứu can thiệp giữa hai nhóm đối tượng được tập huấn và không được tập huấn về kiến thức ATNB. Sau đó, so sánh kết quả giữa hai nhóm nhằm phân

tích hiệu quả của quá trình tập huấn. Đồng thời có thể tìm hiểu sâu hơn về các yếu tố khác nhau trong môi trường lâm sàng ảnh hưởng đến thái độ, sự tự tin khi sinh viên thực hiện quá trình chăm sóc người bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Agency for Healthcare Research and Quality, Patient Safety 101**, 2019. URL: <https://psnet.ahrq.gov/primer/patient-safety-101>
2. **Askarian Mehrdad ZAM, Ashraf A. Khan.** Knowledge, Practice, and Attitude Among Iranian Nurses, Midwives, and Students Regarding Standard Isolation Precautions, *Chicago Journals*, 28(2):241 - 244.
3. **Hye Seung Choi, Haeyoung Lee.** Effect on Patient Safety Management Practices in Clinical Practice of Nursing Students, *Journal of Nursing Administration*, 2015, 21(2):184-192.
4. **Jeonghye Park, Myonghwa.** Knowledge, Attitude, and Confidence on Patient Safety of Undergraduate Nursing Students, *The Journal of Korean Academic Society of Nursing Education*, 2014, 20:5-14
5. **Sil Im Jin, Hee Jin Lee.** The Factors Affecting Self-Confidence in Performing, *Journal of the Korean Applied Science and Technology*, 2021, 38(1):88-98.
6. **Young Seok Han.** A study on patient safety management's knowledge, attitude, confidence in performance, and practice during pediatric-adolescent nursing clinical practice, *Journal of medical pharmaceutical and allied sciences*, 2021, 10(4):3160-3166.
7. **World Health Organization.** Executive Board 109th session, provisional agenda item 3.4, 2021
8. **World Health Organization.** Patient Safety, 2019 URL: <https://www.who.int/news-room/factsheets/detail/patient-safety>

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH KÊ ĐƠN THUỐC KHÁNG SINH, CORTICOID, VITAMIN ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KẾ SÁCH-TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2022

Đỗ Hoàng Miên Em¹, Huỳnh Thị Mỹ Duyên²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sử dụng thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin đang là vấn đề rất được quan tâm của các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việc kê đơn

không hợp lý các thuốc nhóm trên có thể gây bất lợi đến sức khỏe bệnh nhân và tăng chi phí khám chữa bệnh, tạo gánh nặng cho người bệnh, gia đình và cộng đồng. Một số nghiên cứu đã chứng minh có nhiều yếu tố liên quan thuộc về người kê toa hoặc người bệnh hoặc các yếu tố liên quan cơ sở điều trị... trong đó ở mỗi quốc gia, mỗi địa phương trong mỗi quốc gia có sự khác nhau. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý trong điều trị nội trú tại trung tâm y tế huyện Kế Sách năm 2022 và tìm hiểu một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 366 hồ sơ bệnh án có sử dụng ít nhất 1 trong 3 loại thuốc kháng

¹Trung tâm Y tế Huyện Kế Sách

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Email: htmduyen@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 24.8.2023

Ngày duyệt bài: 19.9.2023

sinh, corticoid và vitamin tại khoa nhi, khoa hồi sức cấp cứu, khoa nội tổng hợp, khoa ngoại-sản-chăm sóc sức khỏe sinh sản. Đánh giá các chỉ số sử dụng thuốc chưa hợp lý theo các quy định hiện hành và tìm hiểu các yếu tố liên quan. **Kết quả:** Tỷ lệ bệnh án kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid và vitamin chưa hợp lý lần lượt là 23%, 37,5% và 30,8%. Có mối liên quan giữa giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc của bác sĩ với việc kê đơn chưa hợp lý. **Kết luận:** Tỷ lệ bệnh án kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý khá cao, trên 30%. Vì vậy, công tác quản lý sử dụng thuốc cần được giám sát chặt chẽ hơn để góp phần nâng cao chất lượng điều trị đơn vị.

Từ khóa: Kháng sinh, corticoid, vitamin, kê đơn nội trú, trung tâm y tế huyện Kế Sách

SUMMARY

RESEARCH ON THE SITUATION OF PRESCRIPTIONS OF ANTIBIOTICS, CORTICOSTEROIDS, AND VITAMINS IN INPATIENT TREATMENT AT KE SACH DISTRICT HEALTH CENTER IN SOC TRANG PROVINCE IN 2022

Background: Nowadays, the use of antibiotics, corticosteroids, and vitamins has been a great concern to Vietnam as well as other countries in the world. Inappropriate prescriptions of these kinds of drugs can be detrimental to the patient's health and increase the cost of medical examination and treatment, which creates a burden on patients, their families, and the community. Some studies have demonstrated that there are many relevant factors such as the prescriber, the patient, the treatment facilities, and so on leading to inappropriate prescriptions which have been happening in various locations all over the globe. **Objectives:** The percentages of inappropriate inpatient prescriptions of antibiotics, corticosteroids, and vitamins were determined at Ke Sach District Medical Center in Soc Trang province in 2022. At the same time, some factors related to the inappropriate inpatient prescriptions of antibiotics, corticosteroids, and vitamins were also researched. **Materials and methods:** A descriptive cross-sectional study on 366 medical records that used at least 1 of 3 following drugs including antibiotics, corticosteroids, and vitamins of all inpatients in 4 different departments in the Department of Pediatrics, Department of Resuscitation and Emergency, Department of Internal Medicine, and Department of Obstetric Surgery - Reproductive Health Care. Indicators of the appropriate use of drugs were evaluated according to current regulations. Moreover, relevant factors were studied. **Results:** The percentage of medical records inappropriately prescribing medicine was 37.2%. The percentages of medical records inappropriately prescribing antibiotics, corticosteroids, and vitamins were 23%, 37.5%, and 30.8%, respectively. There was a correlation between gender, age, professional qualifications, and working time of doctors with inappropriate prescriptions. **Conclusions:** The percentages of medical records inappropriately

prescribing antibiotics, corticosteroids, and vitamins were quite high (over 30%). Therefore, the management of drug use needs to be monitored more closely to contribute to the improvement of the quality of the health center.

Keywords: Antibiotics, corticosteroids, vitamins, inpatient prescriptions, Ke Sach district health center

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, thực trạng kê quá nhiều thuốc cho một đơn thuốc và lạm dụng sử dụng kháng sinh, corticoid, vitamin khá phổ biến. Do đó, vấn đề sử dụng thuốc an toàn, hợp lý ngày càng có tầm quan trọng và cần phải được giám sát quản lý chặt chẽ. Để tăng cường giám sát quản lý việc sử dụng thuốc được hiệu quả, Bộ Y tế đã có nhiều biện pháp nhằm cải thiện chất lượng sử dụng thuốc bao gồm việc ban hành các chế tài quản lý, nhiều văn bản quy định về việc quản lý và sử dụng thuốc như Thông tư 23/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2011 hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh và Thông tư 21/2013/TT-BYT ngày 08/8/2013 Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện [1], [2]. Đây là những nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng sử dụng thuốc.

Trung tâm Y tế huyện Kế Sách là cơ sở khám chữa bệnh hạng III với 200 giường bệnh, việc sử dụng thuốc cho công tác điều trị ngày tăng theo từng năm để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu về tình hình kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin điều trị nội trú được thực hiện. Đề tài "Nghiên cứu tình hình kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid và vitamin điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2022" được thực hiện với mong muốn có cái nhìn tổng quan về hoạt động kê đơn trong điều trị nội trú từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao công tác quản lý sử dụng thuốc tại Trung tâm, nghiên cứu được thực hiện với hai mục tiêu:

1. *Xác định tỷ lệ kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý trong điều trị nội trú tại Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2022.*

2. *Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến việc kê đơn chưa hợp lý trên.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Mục tiêu 1: Chọn các hồ sơ bệnh án nội trú có sử dụng ít nhất một trong ba loại thuốc kháng sinh, corticoid và vitamin tại khoa nhi, khoa hồi sức cấp cứu, khoa nội tổng hợp, khoa ngoại-sản-chăm sóc sức khỏe sinh sản được lưu tại Phòng

kế hoạch Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2022. Loại trừ hồ sơ bệnh án bị hư hỏng, thiếu trang, không đủ dữ liệu thu thập.

Mục tiêu 2: Tất cả các bác sĩ đang tham gia khám chữa bệnh tại 04 khoa trên, loại trừ bác sĩ vắng mặt tại đơn vị vì đi học hoặc công tác ≥ 3 tháng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

Cỡ mẫu mục tiêu 1:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Với α=0,05, thì Z_{1-α/2}=1,96, d=0,05. p: tỷ lệ sử dụng thuốc hợp lý. Theo nghiên cứu Dương Văn Cường (2021) tỷ lệ sử dụng thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin hợp lý lần lượt là 89,8%, 61%, 69,7% [5]. Với p = 0,61 ta tính được cỡ mẫu lớn nhất, cỡ mẫu ước tính là 366 bệnh án. Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với tiêu chuẩn chọn mẫu.

Cỡ mẫu mục tiêu 2: Chọn mẫu toàn bộ bác sĩ đang tham gia khám chữa bệnh tại khoa nhi, khoa hồi sức cấp cứu, khoa nội tổng hợp, khoa ngoại-sản-chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Nội dung nghiên cứu:

Mục tiêu 1: Khảo sát tỷ lệ kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý về ghi tên thuốc đầy đủ, ghi chỉ định thuốc đúng theo trình tự, chỉ định thuốc, đường dùng, liều dùng, thời gian dùng theo đúng qui định tại Thông tư Thông tư số 23/2011/TT-BYT [1], dược thư quốc gia [4], phát đồ điều trị [6] và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc. Bệnh án 01 nhóm thuốc có từ 02 thuốc, thì tất cả các thuốc phải hợp lý; Bệnh án có từ 02 đơn trở lên thì tất cả các đơn thuốc phải hợp lý; Bệnh án có 3 nhóm thuốc phải đáp ứng đủ cả 6 tiêu chí mới hợp lý.

Mục tiêu 2: Tìm hiểu các yếu tố về tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn, thời gian làm việc của bác sĩ liên quan đến việc kê đơn thuốc chưa hợp lý trong điều trị nội trú.

Phương pháp thu thập số liệu: Dựa vào phiếu thu thập số liệu đã thiết kế sẵn, người thu

Bảng 2. Tỷ lệ bệnh án có kê kháng sinh, corticoid và vitamin

Nhóm thuốc	Kháng sinh		Corticoid		Vitamin	
	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %
Có	326	89,1	88	24	169	46,2
Không	40	10,9	278	76	197	53,8
Tổng	366	100	366	100	366	100

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh án có kê đơn kháng sinh đạt cao nhất 89,1%; Tỷ lệ bệnh án có kê đơn corticoid thấp nhất 24%.

thập đến phòng lưu trữ bệnh án của Trung tâm y tế huyện Kế Sách thu mẫu. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 18.0. Xác định mối liên quan bằng phép kiểm định χ², ngưỡng α = 0,05. Các biến định tính được trình bày theo tần số, tỉ lệ %.

Đạo đức trong nghiên cứu: Được tiến hành theo Phiếu chấp thuận 22.008.HV/PCT-HĐĐĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Y dược Cần Thơ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm bác sỹ. Đặc điểm bác sỹ tại 04 khoa khảo sát gồm khoa nhi, khoa hồi sức cấp cứu, khoa nội tổng hợp, khoa ngoại-sản-chăm sóc sức khỏe sinh sản được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm bác sỹ kê đơn thuốc

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	22	76
Nữ	7	24
Độ tuổi		
Dưới 30 tuổi	7	24
30-40 tuổi	5	17
41-50 tuổi	11	38
Trên 50 tuổi	06	11
Trình độ chuyên môn		
Đại học	20	69
Sau đại học	09	31
Thời gian làm việc		
Dưới 10 năm	07	24
10-15 năm	14	48
Trên 15 năm	08	28
Tổng	29	100

Nhận xét: Tỷ lệ bác sỹ nam chiếm cao nhất 74%, độ tuổi từ 41-50 chiếm 38%, trình độ chuyên môn đại học 69%, thời gian làm việc 10-15 năm 48%.

3.2. Tỷ lệ bệnh án có kê kháng sinh, corticoid và vitamin. Tỷ lệ bệnh án có kê kháng sinh, corticoid và vitamin được trình bày ở bảng 2 và tỷ lệ bệnh án sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp thuốc được trình bày ở bảng 3.

Bảng 3. Tỷ lệ bệnh án sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp thuốc

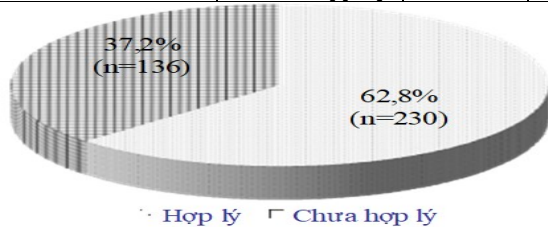
Nhóm thuốc chỉ định	Kháng sinh	Corticoid	Vitamin	Kháng sinh và vitamin	Kháng sinh và corticoid	Vitamin và corticoid	Kháng sinh, vitamin và corticoid	Tổng
Tần số	141	4	29	109	54	6	23	366
Tỷ lệ (%)	39	1	8	30	15	2	6	100

Nhận xét: Tỷ sử dụng kháng sinh riêng lẻ là cao nhất 39%; Tỷ lệ kết hợp nhóm kháng sinh và vitamin cao nhất 30%.

3.3. Tỷ lệ kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin. Tỷ lệ bệnh án có kê kháng sinh, corticoid, vitamin hợp lý và chưa hợp lý được trình bày ở bảng 4 và biểu đồ 1.

Bảng 4. Tỷ lệ bệnh án có kê kháng sinh, corticoid, vitamin hợp lý và chưa hợp lý

Nhóm thuốc Chỉ định		Kháng sinh		Corticoid		Vitamin	
		Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %	Tần số	Tỷ lệ %
Ghi tên thuốc	Hợp lý	292	89,6	75	85,2	151	89,3
	Chưa hợp lý	34	10,4	13	14,8	18	10,7
Ghi chỉ định	Hợp lý	310	95,1	71	80,7	166	98,2
	Chưa hợp lý	16	4,9	17	19,3	3	1,8
Chi định	Hợp lý	313	96	81	92	135	79,9
	Chưa hợp lý	13	4	7	8	34	20,1
Đường dùng	Hợp lý	310	95,1	75	85,2	131	77,5
	Chưa hợp lý	16	4,9	13	14,8	38	22,5
Liều dùng	Hợp lý	305	93,6	74	84,1	129	76,3
	Chưa hợp lý	21	6,4	14	15,9	40	23,7
Thời gian dùng	Hợp lý	297	81,1	80	90,9	130	76,9
	Chưa hợp lý	29	7,9	8	9,1	39	23,1
Tổng	Hợp lý	251	77	55	62,5	117	69,2
	Chưa hợp lý	75	23	33	37,5	52	30,8



Biểu đồ 1. Tỷ lệ bệnh án kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến việc kê đơn thuốc chưa hợp lý (n=366)

Đặc điểm	Kê đơn thuốc		OR (KTC 95%)	p
	Chưa hợp lý n (%)	Hợp lý n (%)		
Giới tính				
Nam	103 (40,7)	150 (59,3)	1,67 (1,03-2,68)	0,035
Nữ	33 (29,2)	80 (70,8)		
Độ tuổi				
Dưới 30 tuổi	2 (50)	2 (50)	4,12 (0,55-31,01)	0,167
30-40 tuổi	51 (53,7)	44 (46,3)	4,79 (2,59-8,88)	<0,001
41-50 tuổi	61 (39,6)	93 (60,4)	2,71 (1,54-4,78)	0,001
Trên 50 tuổi	22 (19,5)	91 (80,5)	-	-
Trình độ chuyên môn				
Đại học	82 (58,6)	58 (41,4)	4,05 (2,86-7,09)	<0,001
Sau đại học	54 (23,9)	172 (76,1)		
Thời gian làm việc				
Dưới 10 năm	42 (62,7)	25 (37,3)	7,84 (3,85-15,95)	<0,001
10-15 năm	76 (38,6)	121 (61,4)	2,93 (1,63-5,26)	<0,001
Trên 15 năm	18 (17,6)	84 (82,4)	-	-

Nhận xét: Tỷ lệ bệnh án kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý chiếm 37,2%.

3.4. Các yếu tố liên quan đến việc kê đơn thuốc chưa hợp lý. Các yếu tố liên quan giữa giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc của bác sĩ đến việc kê đơn thuốc chưa hợp lý được trình bày ở bảng 4.

Tổng chung	136 (37,2)	230 (62,8)		
-------------------	-------------------	-------------------	--	--

Nhận xét: Có mối liên quan giữa giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc của bác sĩ với việc kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

Nhìn chung bác sĩ hiện đang khám chữa bệnh tại bốn khoa có sự phân bố dưới tính và tuổi, trình độ chuyên môn, thời gian công tác đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh tại đơn vị. Việc bố trí nhân lực tại các khoa phòng theo đúng qui định của Bộ Y tế [3].

Trong ba nhóm thuốc thì tỷ lệ sử dụng nhóm kháng sinh là cao nhất là 89,1% số bệnh án được kê đơn, tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Phạm Thành Suôi và cộng sự (2020) ở Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ [11] là 42,8%, Dương Văn Cường (2021) Trung tâm Y tế huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng là 48,7% [7]. Bệnh án có kê kháng sinh chưa hợp lý là 23% cao hơn nghiên cứu của Dương Văn Cường (2021), tại trung tâm y tế huyện Châu Thành, tỷ lệ kháng sinh kê chưa hợp lý là 10,2%. Việc sử dụng thuốc kháng sinh không đúng dùng theo khuyến cáo sẽ dẫn đến giảm tác dụng thuốc, dễ thất bại trong điều trị và tăng nguy cơ kháng kháng sinh.

Nhóm thuốc vitamin thường được các bác sĩ xem như là thuốc bổ trợ và kê đơn cho bệnh nhân nên có 46,2% bệnh án có kê đơn vitamin với tỷ lệ chưa hợp lý là 30,8%. Tỷ lệ kê đơn thấp hơn nghiên cứu Bùi Hoàng Quân (2018) tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang thì là 50% [10] nhưng cao hơn nghiên cứu của Đoàn Kim Phượng (2017) tại Trung tâm Y tế Phú Giáo tỉnh Bình Dương, 32,8% [9]. Trong nhiều trường hợp việc kê đơn nhóm thuốc này thật sự không cần thiết nhưng lại gây tăng chi phí điều trị nên cần phải quan tâm quản lý. Ngoài ra, nghiên cứu có 24% bệnh án được kê đơn thuốc corticoid cao hơn nghiên cứu của Dương Văn Cường [7] chiếm 17,2%. Hiện nay, nhiều người phải đối mặt với những ảnh hưởng không mong muốn từ loại thuốc này, do đó nhóm thuốc này Trung tâm cũng nên có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn.

Kết quả nghiên cứu ghi nhận bác sĩ nam kê đơn thuốc chưa hợp lý gấp 1,67 lần so với bác sĩ nữ, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,035$; Bác sĩ có độ tuổi từ 30 đến 40 tuổi và 41 đến 50 tuổi có tỷ lệ kê đơn thuốc chưa hợp lý gấp 4,79 lần và 2,71 lần so với bác sĩ trên 50 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với p lần lượt là $< 0,001$ và $p = 0,001$; Bác sĩ với trình độ

chuyên môn đại học có tỷ lệ kê đơn thuốc chưa hợp lý gấp 4,05 lần so với bác sĩ với trình độ chuyên môn sau đại học, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê $p < 0,001$. So với nghiên cứu của Dương Văn Cường (2021) [7] tại Trung tâm Y tế huyện Châu Thành-tỉnh Sóc Trăng cho thấy bác sĩ nam kê đơn thuốc chưa hợp lý cao hơn so với bác sĩ nữ, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), đồng thời chưa ghi nhận được sự khác biệt về độ tuổi của bác sĩ kê đơn với việc kê đơn thuốc chưa hợp lý, chưa thấy mối liên quan giữa trình độ chuyên môn của bác sĩ kê đơn thuốc và việc sử dụng đơn thuốc chưa hợp lý ($p > 0,05$). Bác sĩ có thời gian làm việc dưới 10 năm và 10 đến 15 năm có tỷ lệ kê đơn thuốc chưa hợp lý gấp 7,84 lần và 2,93 lần so với bác sĩ có thời gian làm việc trên 15 năm, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,001$. Tương tự, nghiên cứu của Hà Thanh Liêm (2020), bác sĩ có thời gian làm việc dưới 6 năm kê đơn thuốc chưa hợp lý (60%) cao gấp 3,54 lần so với bác sĩ làm việc trên 15 năm (29,8%) và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,019$ [8]. Mặc dù có sự giống và khác so với một số nghiên cứu trước đó do đặc điểm bác sĩ không hoàn toàn giống nhau nhưng nhìn chung đều cho thấy có mối liên quan giữa đặc điểm về giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc của bác sĩ với việc kê đơn chưa hợp lý.

V. KẾT LUẬN

Bệnh án kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý lần lượt là 23%, 37,5% và 30,8%. Nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn và thời gian làm việc của bác sĩ với việc kê đơn thuốc kháng sinh, corticoid, vitamin chưa hợp lý.

VI. KIẾN NGHỊ

Hội đồng thuốc và điều trị cần cải thiện các hoạt động dược lâm sàng và thông tin thuốc; Kiểm tra, giám sát việc sử dụng thuốc; Tổ chức các khóa đào tạo liên tục, tập huấn và cập nhật các tài liệu chuyên môn về sử dụng thuốc cho cán bộ y tế; Tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho các bác sĩ nhằm cải thiện việc kê đơn thuốc hợp lý trong điều trị nội trú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế** (2011). Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh, Hà Nội.
- Bộ Y tế** (2013). Thông tư số 21/2013/TT-BYT ngày 08/8/2013 của Bộ Y tế về Quy định về tổ

- chức và hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị trong bệnh viện, Hà Nội.
- Bộ Y tế** (2013). Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ Y tế về Hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập, Hà Nội.
 - Bộ Y Tế** (2022). Dược thư quốc gia Việt Nam. NXB Y học Hà Nội.
 - Trung tâm y tế huyện Kế Sách** (2019). Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ. <http://www.trungtamytekesach.vn/detail-qua-trinh-hinh-thanh>, ngày truy cập 22/10/2022.
 - Trung tâm Y tế huyện Kế Sách** (2019). Phác đồ điều trị Trung tâm Y tế huyện Kế Sách năm 2019. <http://www.trungtamytekesach.vn/chuyenmuc-tai-lieu-chuyen-mon>, ngày truy cập 22/10/2022.
 - Dương Văn Cường** (2021). Nghiên cứu tình hình sử dụng thuốc theo các chỉ số của Thông tư số 21/2013/TT-BYT và Thông tư số 23/2011/TT-BYT tại Trung tâm y tế huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng năm 2020-2021. Luận văn chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
 - Hà Thanh Liêm** (2020). Nghiên cứu tình hình sử dụng kháng sinh và đánh giá kết quả can thiệp về sử dụng kháng sinh trong điều trị bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tháp Mười năm 2019-2020. Luận văn chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
 - Đoàn Kim Phượng** (2017). Khảo sát thực trạng kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú tại trung tâm Y tế Phú Giáo tỉnh Bình Dương năm 2015, Luận văn dược sĩ chuyên khoa cấp I, Đại học Dược Hà Nội.
 - Bùi Hoàng Quân** (2018). "Nghiên cứu tình hình sử dụng thuốc theo các chỉ số của Thông tư 21/2013/TT-BYT tại bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang". Luận văn chuyên khoa cấp II, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

TỔNG QUAN HỆ THỐNG VÀ PHÂN TÍCH GỘP VỀ TỶ LỆ VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG THIẾU RĂNG

Đặng Minh Trang¹, Nguyễn Thị Thu Phương¹, Quách Thị Thúy Lan¹, Nguyễn Quốc Hoàn¹, Lê Phương Thanh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ và một số yếu tố liên quan tới thiếu răng bẩm sinh qua tài liệu y văn trên toàn thế giới xuất bản từ năm 2012 đến 2022. **Đối tượng và phương pháp:** tổng quan hệ thống về thiếu răng và một số đặc điểm liên quan. Chiến lược tìm kiếm trên các cơ sở dữ liệu điện tử PubMed, Cochrane, Web of Science (đến tháng 8/2023). Số lượng tìm kiếm được là 2892, Sau khi loại bỏ trùng lặp, xét tiêu đề và tóm tắt, 136 bài báo sau đó được đưa vào phân tích toàn văn và sau đó 41 bài báo được đưa lựa chọn vào nghiên cứu và được phân tích gộp. **Kết quả:** tỷ lệ thiếu răng bẩm sinh (hypodontia) là 6,7% (95%KTC: 6-8%). Tỷ lệ thiếu răng hiện mắc ở nam là 7,9% (95%KTC: 5,1 – 10,7) và ở nữ là 8,1% (95%KTC: 5,8 – 10,5). Tỷ lệ thiếu răng ở nữ cao hơn ở nam 1,11 lần, tuy nhiên chưa có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ thiếu răng hiện mắc ở bệnh nhân thiếu một răng là 4,8% (95%KTC: 0,4 – 9,3) và thiếu hai răng là 4,6% (95%KTC: 0,1 – 9,5). Tỷ lệ thiếu răng ở đối tượng bệnh nhân ngoại trú là 6,3% (95%KTC: 4,2-9,3), bệnh nhân chỉnh nha là 7,5% (95%KTC: 6,0-9,0) và trẻ em là 6,1% (95%KTC: 4,1-8,1). **Kết luận:** Tỷ lệ thiếu răng biến thiên giữa các nghiên cứu và đạt tỷ lệ chung là 6,7% (95%KTC: 6-8%). Ở nữ có tỷ lệ thiếu răng cao hơn ở nam.

Từ khóa: thiếu răng, tỷ lệ, đặc điểm liên quan

SUMMARY

SYSTEMATIC REVIEW AND META-ANALYSIS OF THE PREVALENCE OF HYPODONTIA AND SOME ASSOCIATED FACTORS

Objectives: 1. To determine the prevalence and associated factors of hypodontia through documents written in the literature from 2012 to 2022 **Subjects and methods:** a systematic review of the prevalence of hypodontia and some associated factors. Search strategies with 3 databases PubMed, Cochrane, and Web of Science was conducted to find out 2892 articles. After excluding duplicate articles and titles and abstracts screening process, 136 articles were included in the full-text analysis. Then, 41 articles were included in the meta-analysis. **Results:** the prevalence of congenital missing teeth (hypodontia) was found to be 6.7% (95%KTC: 6-8%). The prevalence of hypodontia in men was 7.9% (95%KTC: 5.1 – 10.7) and in women was 8.1% (95%KTC: 5.8 – 10.5). Females were found to have a higher prevalence than males (OR 1.11, CI: 0,93-1,32), but there is no statistical significance. The prevalence of hypodontia in patients with one tooth missing was 4.8% (95%KTC: 0.4 - 9.3) and two teeth missing was 4.6% (95%KTC: 0.1-9.5). The prevalence of hypodontia in outpatients was 6.3% (95%KTC: 4.2-9.3), orthodontic patients was 7.5% (95%KTC: 6.0-9.0) and children was 6.1% (95%KTC: 4,1-8,1). **Conclusions:** The prevalence of hypodontia varied between studies and reached the overall prevalence of 6.7% (95%KTC: 6-8%). There was a higher prevalence of hypodontia in females than in males.

Keywords: hypodontia, prevalence, associated factors.

¹Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Minh Trang

Email: minhtrang.porcupine@gmail.com

Ngày nhận bài: 13.7.2023

Ngày phản biện khoa học: 28.8.2023

Ngày duyệt bài: 20.9.2023